BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/2014/TT-BLĐTBXH	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2014*

THÔNG TƯ

Quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho 05 nghề: Dịch vụ thương mại hàng không; Đặt chỗ bán vé; Cơ điện lạnh thủy sản; Quản trị bán hàng (CĐN) - Nghiệp vụ bán hàng (TCN); Chế biến mủ cao su

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định về chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho 05 nghề thuộc nhóm nghề Kinh doanh và quản lý; Dịch vụ vận tải; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Dịch vụ du lịch; Công nghệ sản xuất như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho 05 nghề: Dịch vụ thương mại hàng không; Đặt chỗ bán vé; Cơ điện lạnh thủy sản; Quản trị bán hàng (CĐN) - Nghiệp vụ bán hàng (TCN); Chế biến mủ cao su để áp dụng đối với các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp công lập và tư thục có đăng ký hoạt động dạy nghề các nghề trên (sau đây gọi chung là cơ sở dạy nghề) nhưng không bắt buộc áp dụng đối với cơ sở dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài.

1. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề cho nghề "Dịch vụ thương mại hàng không" được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề cho nghề "Đặt chỗ bán vé" được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề "Cơ điện lạnh thủy sản" được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề cho nghề "Nghiệp vụ bán hàng"; chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề "Quản trị bán hàng" được quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề "Chế biến mủ cao su" được quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Căn cứ quy định tại Thông tư này, hiệu trưởng các cơ sở dạy nghề có đăng ký hoạt động dạy nghề cho các nghề được quy định tại Thông tư này tổ chức xây dựng, thẩm định, duyệt chương trình dạy nghề của trường.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức Chính trị - Xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Dạy nghề, các cơ sở dạy nghề có đăng ký hoạt động dạy nghề trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề cho 05 nghề được quy định tại Thông tư này và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Hòa

Phụ lục 1

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Dịch vụ thương mại hàng không

Mã nghề: 40340114

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì bổ sung phần văn hóa Trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 33

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức:

+ Mô tả được chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí công việc và các vị trí có liên quan;

+ Trình bày được các kiến thức cơ bản về ngành hàng không, an ninh hàng không và quy định hàng hóa nguy hiểm;

+ Trình bày được khái niệm cơ bản về hành khách, hành lý, hàng hóa và các chứng từ liên quan trong phục vụ hành khách, hành lý và hàng hóa hàng không;

+ Trình bày được quy trình chung về phục vụ hành khách và hàng hóa (đi, đến, chuyển tiếp);

+ Trình bày được các loại điện văn, ký hiệu, chữ viết tắt (liên quan đến phục vụ hành khách và phục vụ hàng hóa hàng không);

+ Đọc hiểu các loại điện văn, bảng lược khai hàng hóa và danh sách hành khách;

+ Nhận biết các thông tin về quy định phục vụ hành khách, hàng hóa của các hãng hàng không, công ty phục vụ mặt đất có liên quan;

+ Trình bày được kiến thức nền tảng về sử dụng phần mềm hệ thống làm thủ tục hành khách, hàng hóa;

+ Trình bày được kiến thức tổng quan về kết cấu máy bay, nguyên lý cân bằng và chất xếp trên máy bay;

+ Trình bày được kiến thức cơ bản về thiết bị chất xếp hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm trong vận chuyển hàng không;

+ Trình bày được kiến thức tổng quan về chất xếp hàng hóa, các loại thùng mâm và tải trọng chất xếp tối đa của thùng mâm;

+ Mô tả quy trình luân chuyển chứng từ;

+ Trình bày được quy trình vệ sinh, an toàn nơi làm việc và an toàn khi làm trên sân đỗ;

+ Trình bày được cách thức nhận biết các dụng cụ, vật liệu không đảm bảo chất lượng và số lượng trong hoạt động công việc;

+ Trình bày được nguyên lý vận hành của các dụng cụ làm việc như bàn cân, bộ đàm;

+ Sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong công việc có liên quan.

- Kỹ năng:

+ Sử dụng được phần mềm làm thủ tục hành khách và hàng hóa hàng không;

+ Vận hành được máy tính, máy in, thẻ lên tàu, thẻ hành lý;

+ Nhận biết các loại nhãn, thẻ phụ trợ qua màu sắc, ký hiệu, chữ viết tắt;

+ Nhận biết được các loại chứng từ, giấy tờ của khách, chứng từ liên quan đến vận chuyển hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện;

+ Đọc hiểu được thông tin trên vé và kiểm tra giấy tờ của khách, tờ khai hàng hóa của người gửi hàng và các giấy tờ có liên quan khác đảm bảo hợp lệ, đầy đủ theo quy định;

+ Nhận biết các loại thẻ khách hàng thường xuyên;

+ Gửi và nhận điện văn liên quan đến phục vụ hành khách và hàng hóa hàng không;

+ Sử dụng đúng quy định hệ thống phát thanh, kỹ thuật phát thanh;

+ Nhập đúng và đủ thông tin trên bảng điện trước quầy check - in;

+ Sử dụng được và hiệu quả bộ đàm;

+ Đọc hiểu và kiểm tra đối chiếu các loại điện văn;

+ In được điện văn và dán nhãn phù hợp, nhanh;

+ Hướng dẫn được hành khách điền tờ khai hải quan, xuất nhập cảnh;

+ Kiểm tra đối chiếu thông tin trên điện văn nhanh, chính xác;

+ Nhận biết được các loại công cụ, trang bị, biểu mẫu theo quy định;

+ Điền và hoàn tất được các biểu mẫu có liên quan;

+ Đọc hiểu và lập được bảng Lược khai hàng hóa (Manifest) và danh sách hành khách (Passenger Manifest) ;

+ Quan sát, báo cáo và phản hồi thông tin đầy đủ, chính xác;

+ Kiểm đếm và tính toán nhanh, chính xác;

+ Sắp xếp, lưu hồ sơ ngăn nắp.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

+ Có ý thức tích cực, chủ động phòng ngừa vừa kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng;

+ Có lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa xã hội và những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa;

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỷ mỷ, chính xác;

+ Tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khoẻ để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: thể dục, điền kinh, bóng chuyền;

+ Có hiểu biết cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ, vận dụng được trong công tác bảo vệ trật tự trị an;

+ Có ý thức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

- Học sinh ra trường có thể làm việc tại các nhà ga hàng không *(hành khách, hàng hóa)*, các công ty phục vụ mặt đất, các đại lý giao nhận hàng hóa, phục vụ hàng hóa hàng không, các văn phòng đại diện của hãng bay.

- Làm việc trong ngành dịch vụ du lịch tại vị trí tổ chức đưa, đón khách từ/tới sân bay.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 1.5 năm

- Thời gian học tập: 68 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 1790 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 210 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 60 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 1580 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1205 giờ; Thời gian học tự chọn: 375 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 453 giờ; Thời gian học thực hành:1127 giờ

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1020 giờ

(Danh mục các môn học văn hóa Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả)

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỔ THỜI GIAN

Mã MH, MĐ	**Tên môn học, mô đun**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	*Các môn học chung*	**210**	**106**	**87**	**17**
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	11	3	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	*Các môn học, mô đun đào tạo nghề*	**1205**	**335**	**768**	**102**
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	**240**	**115**	**108**	**17**
MĐ 07	Khái quát về hàng không dân dụng	30	10	18	2
MĐ 08	Luật hàng không	30	10	18	2
MH 09	Giới thiệu cấu trúc máy bay khai thác vận tải thương mại	30	20	8	2
MH 10	Cảng hàng không, sân bay	30	20	8	2
MH 11	An ninh hàng không	30	20	8	2

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 12	An toàn hàng không	30	20	8	2
MĐ 13	Quan hệ khách hàng	60	15	40	5
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	**965**	**220**	**660**	**85**
MĐ 14	Thông tin du lịch (TIM)	30	10	18	2
MĐ 15	Điện văn hành khách và hành lý	45	15	28	2
MĐ 16	Vé và cách chấp nhận	45	15	28	2
MĐ 17	Phục vụ hành lý	45	15	28	2
MĐ 18	Phục vụ hành khách tại cảng hàng không, sân bay	120	30	86	4
MĐ 19	Thủ tục hành khách trước chuyến bay	120	20	90	10
MĐ 20	Quy định vận chuyển hàng hóa cơ bản	155	55	90	10
MĐ 21	Điện văn hàng hóa	30	10	18	2
MĐ 22	Tiếng Anh chuyên ngành	120	25	85	10
MĐ 23	Chất xếp và cân bằng trọng tải	75	15	56	4
MĐ 24	An toàn sân đỗ	30	10	18	2
MĐ 25	Thực tập tại trường	80	0	75	5
MĐ 26	Kiến tập thực tế và viết thu hoạch	70	0	40	30
Tổng cộng		**1415**	**441**	**855**	**119**

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN, MÔN HỌC ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 27	Tin học ứng dụng	45	10	33	2
MĐ 28	Kỹ năng thuyết trình/làm việc nhóm	30	10	18	2

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 29	Trang điểm - Trang phục	45	10	31	4
MĐ 30	Kỹ năng trình bày/thuyết trình	45	10	31	4
MĐ 31	Nghiệp vụ tìm kiếm hành lý thất lạc	30	10	18	2
MĐ 32	Quy định vận chuyển hàng nguy hiểm CAT 3/6	100	48	49	3
MĐ 33	Quy định phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	80	20	56	4
MĐ 34	Quy định vận chuyển hàng nguy hiểm CAT 7	45	10	33	2
MĐ 35	Quy định vận chuyển hàng nguy hiểm CAT 8	45	10	33	2
MĐ 36	Quy định vận chuyển hàng nguy hiểm CAT 9	45	10	33	2

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Trong chương trình khung trình độ trung cấp nghề Dịch vụ thương mại hàng không đã xây dựng các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các cơ sở dạy nghề có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đã đưa ra trong chương trình khung tại mục V, tiêu đề 1.1 hoặc kết hợp cả hai phương án trên;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định, nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu của đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở các quy định về chương trình khung, hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho trường mình.

Ví dụ: có thể lựa chọn 07 trong số 10 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun lựa chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 27	Tin học ứng dụng	45	10	33	2
MĐ 28	Kỹ năng làm việc nhóm	30	10	18	2
MĐ 29	Trang điểm - Trang phục	45	10	31	4
MĐ 30	Kỹ năng trình bày/thuyết trình	45	10	31	4
MĐ 31	Nghiệp vụ tìm kiếm hành lý thất lạc	30	10	18	2
MĐ 32	Quy định vận chuyển hàng hóa nguy hiểm CAT 3/6	100	48	49	3
MĐ 33	Quy định phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng	80	20	56	4
	Tổng cộng	**375**	**118**	**236**	**21**

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp Trắc nghiệm	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/học sinh) Không quá 90 phút
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 08 giờ
	* Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, cơ sở dạy nghề có thể bố trí cho học sinh tham quan, học tập tại nhà ga hàng không, các công ty phục vụ mặt đất;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố

trí cho học sinh tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/ tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật và dịp lễ, tết hàng năm
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

- Phần tự chọn, tùy theo điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị của từng Cơ sở dạy nghề và vùng, miền các Cơ sở dạy nghề có thể xác định các môn học, mô đun tự chọn cho phù hợp hơn;

- Sau khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn Cơ sở dạy nghề có thể sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý;

- Các hoạt động ngoại khóa bao gồm: tham quan nơi thực tập cho học sinh biết được những công việc sau khi ra trường và học tập tác phong công nghiệp, các sinh hoạt, hoạt động tập thể dã ngoại nhằm nâng cao các kỹ năng sinh hoạt tập thể, các kỹ năng về tổ chức./.

Phụ lục 2
CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Đặt chỗ bán vé

Mã nghề: 40840107

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 26

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề

I . MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Nắm vững được những kiến thức cơ bản về nguyên tắc đặt chỗ;

+ Trình bày được quy trình đặt chỗ;

+ Trình bày được quy trình tính giá cước cho hành khách;

+ Trình bày được quy trình xuất vé máy bay;

+ Đọc hiểu được tài liệu chuyên ngành bằng Tiếng Anh;

+ Vận dụng được tin học trong công tác văn phòng;

+ Trình bày được quy trình phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa, có liên quan đến nghề đặt chỗ bán vé máy bay.

- Kỹ năng:

+ Đọc được các lịch bay của các hãng hàng không;

+ Cung cấp được các thông tin về chuyến bay và hành trình cho hành khách;

+ Đặt được chỗ cho hành khách theo yêu cầu;

+ Tính được giá cho hành trình mà hành khách yêu cầu;

+ Xuất được vé cho hành khách.

- Thái độ:

+ Chấp hành tốt kỷ luật lao động;

+ Tuân thủ các biện pháp an toàn;

+ Tuân thủ theo các quy trình hoạt động của đơn vị;

+ Sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi có yêu cầu.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Hiến pháp, Pháp luật. Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành Hàng không Việt Nam;

+ Có hiểu biết về truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam nói chung và công nhân ngành Hàng không nói riêng;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến Pháp và Pháp luật;

+ Có ý thức tích cực, chủ động phòng ngừa vừa kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng;

+ Yêu nghề, có kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp, có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc;

+ Luôn có ý thức học tập rèn luyện để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Đủ sức khỏe theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;

+ Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;

+ Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp sẽ làm việc trong ngành vận tải hàng không và làm việc tại các doanh nghiệp, cơ sở dịch vụ du lịch có liên quan đến đặt chỗ, bán vé máy bay.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khóa học: 01 năm

- Thời gian học tập: 47 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 1425 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 134 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 30 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 1215 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1005 giờ; Thời gian học tự chọn: 210 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 345 giờ; Thời gian học thực hành: 870 giờ

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1020 giờ

(Danh mục các môn học văn hóa Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo trong chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả)

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỔ THỜI GIAN

Mã MH, MĐ	**Tên môn học, mô đun**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	*Các môn học chung*	**210**	**105**	**86**	**17**
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	11	3	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	60	30	25	5
II	*Các môn học, mô đun đào tạo nghề*	**1005**	**270**	**640**	**95**
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	**150**	**65**	**75**	**10**
MH 07	Khái quát hàng không	30	15	13	2
MH 08	Pháp luật về vận chuyển hàng không	30	15	13	2
MH 09	Máy bay	30	10	18	2
MH 10	Cảng hàng không, sân bay	30	10	18	2

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 11	An ninh hàng không	30	15	13	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	**855**	**205**	**565**	**85**
MĐ 12	Tiếng Anh chuyên ngành	75	10	60	5
MH 13	Nguyên tắc đặt chỗ (AIRIMP)	75	35	35	5
MĐ 14	Thông tin du lịch	45	15	25	5
MH 15	Tính giá vé máy bay cơ bản (Basic Ticketing) 1	120	50	60	10
MĐ 16	Tính giá vé máy bay cơ bản (Basic Ticketing) 2	120	30	75	15
MĐ 17	Thực tập kỹ năng nghề 1	120	20	90	10
MĐ 18	Thực tập kỹ năng nghề 2	120	20	90	10
MĐ 19	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp	60	10	40	10
MĐ 20	Thực hành tình huống	60	5	45	10
MĐ 21	Kiến tập cơ sở	60	10	45	5
	Tổng cộng	**1215**	**376**	**727**	**112**

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Có nội dung chi tiết có kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bổ thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 22	Quy trình phục vụ hàng hóa	60	30	25	5
MH 23	Quy trình phục vụ hành khách và hành lý	60	30	25	5

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 24	An toàn hàng không	30	20	7	3
MH 25	Vận chuyển hàng không	30	15	10	5
MĐ 26	Kỹ năng giao tiếp	30	5	20	5
MH 27	Phát hiện giấy tờ giả	30	15	10	5
MH 28	Các hình thức thanh toán	15	10	3	2
MĐ 29	Cân bằng trọng tải	45	15	25	5

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Trong chương trình khung trình độ trung cấp nghề Đặt chỗ bán vé đã xây dựng các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các cơ sở dạy nghề có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đã đưa ra trong chương trình khung tại mục V, tiêu đề 1.1 hoặc kết hợp cả hai phương án trên;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định, nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu của đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở các quy định về chương trình khung, hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho trường mình;

Ví dụ: có thể lựa chọn 5 trong số 8 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun lựa chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 22	Quy trình phục vụ hàng hóa	60	20	35	5
MH 23	Quy trình phục vụ hành khách và hành lý	60	20	35	5
MH 24	An toàn hàng không	30	15	12	3

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 25	Vận chuyển hàng không	30	15	10	5
MĐ 26	Kỹ năng giao tiếp	30	5	20	5
Tổng cộng		**210**	**75**	**112**	**23**

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

STT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp Trắc nghiệm	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/ học sinh) Không quá 90 phút
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 03 giờ
	* Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 04 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, các trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

STT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày

STT	Nội dung	Thời gian
2	Văn hóa, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/ tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật và dịp lễ, tết hàng năm.
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác

Khi các trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của trường mình để dễ theo dõi quản lý./.

Phụ lục 03

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ, CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ CHO NGHỀ CƠ ĐIỆN LẠNH THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A- CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ

Tên nghề: Cơ điện lạnh thủy sản

Mã nghề: 40510340

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học cơ sở hoặc tương đương

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa Trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 28

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức:

+ Hiểu được các biện pháp an toàn phòng chống cháy nổ, sử dụng điện, gas lạnh, phòng chống tai nạn lao động và sơ cứu người bị tai nạn;

+ Trình bày được các chương trình quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản theo ISO và HACCP;

+ Nắm vững sơ đồ cấu tạo, nguyên lý hoạt động của các thiết bị trong hệ thống lạnh thủy sản và điều hòa không khí;

+ Hiểu được nguyên lý hoạt động của hệ thống lạnh thủy sản và điều hòa không khí;

+ Trình bày được quy trình vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống máy lạnh thủy sản;

+ Nhận biết các nguyên nhân hư hỏng về cơ, điện, lạnh trong các hệ thống máy lạnh thủy sản và điều hòa không khí;

+ Nắm vững sơ đồ cấu tạo, nguyên lý hoạt động, quy trình vận hành một số thiết bị, máy móc chính sử dụng trong nghề thủy sản.

- Kỹ năng:

+ Tổ chức được một số các biện pháp an toàn phòng chống cháy nổ, sử dụng điện, gas lạnh, phòng chống tai nạn lao động và sơ cứu người bị tai nạn;

+ Xây dựng được kế hoạch quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản (HACCP) cho một sản phẩm thuỷ sản;

+ Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa được hệ thống máy lạnh thủy sản, hệ thống máy lạnh trên tàu khai thác;

+ Vận hành bảo dưỡng, sửa chữa được các hệ thống điều hòa không khí trong ngành thủy sản;

+ Sửa chữa được các hư hỏng về cơ khí, điện, lạnh trong các các hệ thống lạnh thủy sản;

+ Vận hành được một số thiết bị, máy móc chính sử dụng trong ngành thủy sản.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng; Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước;

+ Yêu nước, trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Có hiểu biết về cơ bản về phòng chống tham nhũng nơi học tập, công tác;

+ Yêu nghề, tự giác, trách nhiệm khi được làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;

+ Có ý thức học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có các kiến thức, kỹ năng cơ bản về thể dục thể thao, biết cách áp dụng vào việc tăng cường và bảo vệ sức khỏe;

+ Giáo dục cho học sinh lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Có kiến thức về kỹ năng quân sự cần thiết làm cơ sở để học sinh thực hiện nhiệm vụ quân sự trong nhà trường, vận dụng nghề nghiệp chuyên môn phục vụ Quốc phòng và sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm

Người tốt nghiệp nghề Cơ điện lạnh thủy sản trình độ trung cấp nghề sẽ làm cán bộ kỹ thuật ở các cơ sở sản xuất, các công ty dịch vụ chuyên ngành thủy sản, các tàu đánh bắt thủy sản, các nhà máy chế tạo thiết bị máy lạnh, điều hòa không khí.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Thời gian học tập: 90 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 210 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 60 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1785 giờ; Thời gian học tự chọn: 555 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 690 giờ; Thời gian học thực hành: 1650 giờ

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1020 giờ

(Danh mục các môn học văn hóa Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC; THỜI GIAN VÀ PHÂN BỔ THỜI GIAN

Mã MĐ, MH	**Tên mô đun, môn học**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	*Các môn học chung*	**210**	**106**	**87**	**17**
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	11	3	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	*Các môn học, mô đun đào tạo nghề*	**1785**	**560**	**1163**	**62**
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	**630**	**315**	**290**	**25**

Mã MĐ, MH	Tên mô đun, môn học	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 07	An toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	45	38	5	2
MH 08	Vẽ kỹ thuật	60	29	29	2
MH 09	Kỹ thuật điện	75	30	42	3
MH 10	Kỹ thuật nhiệt	75	40	32	3
MH 11	Kỹ thuật lạnh	180	97	77	6
MH 12	Vật liệu cơ điện nhiệt lạnh	45	21	21	3
MĐ 13	Máy điện	90	32	54	4
MĐ 14	Đo lường Cơ - Điện - Lạnh	60	28	30	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	**1155**	**245**	**873**	**37**
MĐ 15	Hàn cơ bản	90	12	75	3
MĐ 16	Gia công Nguội - Gò	90	12	73	5
MĐ 17	Hệ thống lạnh thủy sản	195	88	101	6
MĐ 18	Trang bị điện hệ thống lạnh	150	41	104	5
MĐ 19	Tự động hóa hệ thống lạnh thủy sản	90	30	57	3
MĐ 20	Vận hành bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống lạnh	210	61	142	7
MĐ 21	Thực tập tốt nghiệp	330	1	321	8
	Tổng cộng:	**1995**	**666**	**1250**	**79**

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu đào tạo những kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng của vùng, miền của từng địa phương.

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc lựa chọn một số môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được đề nghị trong chương trình khung này (mang tính tham khảo) để áp dụng cho Cơ sở của mình.

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MĐ, MH	Tên mô đun, môn học tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 22	Kỹ thuật điện tử	60	22	36	2
MĐ 23	PLC	90	30	57	3
MĐ 24	Kỹ thuật điều hòa không khí trung tâm	90	23	56	11
MĐ 25	Trang thiết bị lạnh trên tàu khai thác thủy sản	60	30	28	2
MĐ 26	Kỹ thuật chế biến và bảo quản thủy sản lạnh đông	90	32	55	3
MĐ 27	Máy và thiết bị chế biến thủy sản	105	25	76	4
MH 28	Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản	60	20	38	2
MĐ 29	Vận tải lạnh	75	28	45	2
MĐ 30	Máy lạnh công nghệ mới	75	28	45	2
MĐ 31	Hàn MIG, MAG, TIG	90	12	75	3
MĐ 32	Điều khiển điện - khí nén - thủy lực	90	30	57	3
MĐ 33	Cấp thoát nước	60	38	18	4
MĐ 34	Lò hơi và thiết bị nhiệt trong chế biến thủy sản	90	31	51	8
MĐ 35	Gia công lắp đặt đường ống trong hệ thống lạnh	90	20	67	3
MĐ 36	Bảo dưỡng, sửa chữa bơm, quạt, máy nén	75	12	60	3
MH 37	Bơm nhiệt	45	29	13	3
MĐ 38	Kỹ thuật sấy thủy sản	90	30	53	7

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH, ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau: Thời gian đào tạo các môn học tự chọn chiếm tỷ lệ từ 20 đến 30% tổng thời gian học tập các môn học đào tạo nghề. Trong đó thực hành chiếm tỷ lệ từ 70 đến 85% và lý thuyết chiếm tỷ lệ từ 15 đến 30%.

- Việc xác định các môn học, mô đun tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản như sau:

+ Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;

+ Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của từng địa phương (vùng, lãnh thổ) hoặc của từng doanh nghiệp cụ thể;

+ Đảm bảo thời gian đào tạo theo quy định;

+ Đảm bảo tỷ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo quy định.

- Về thời gian đào tạo các môn học, mô đun tự chọn, các Cơ sở dạy nghề tự bố trí, cân đối vào các học kỳ cho phù hợp tiến độ và tính chất của mô đun, môn học (Có thể bố trí vào năm học thứ nhất hoặc năm học thứ hai tùy tính chất từng mô đun, môn học).

Ví dụ: Có thể lựa chọn 7 trong số 17 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MĐ, MH	**Tên mô đun, môn học tự chọn**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 22	Kỹ thuật điện tử	60	22	36	2
MĐ 23	PLC	90	30	57	3
MĐ 24	Kỹ thuật điều hòa không khí trung tâm	90	23	56	11
MĐ 25	Trang thiết bị lạnh trên tàu khai thác thủy sản	60	30	28	2
MĐ 26	Kỹ thuật chế biến và bảo quản thủy sản lạnh đông	90	32	55	3
MĐ 27	Máy và thiết bị chế biến thủy sản	105	25	76	4
MH 28	Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản	60	20	38	2
	Tổng cộng:	**555**	**182**	**346**	**27**

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	**Môn thi**	**Hình thức thi**	**Thời gian thi**
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
3	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp Trắc nghiệm	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/học sinh) Không quá 90 phút
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 12 giờ
	* Mô đun tốt nghiệp *(tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)*	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, các Cơ sở dạy nghề có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo.

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa.

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo nghề, nội quy của trường và lớp học Phân lớp, làm quen với giáo viên chủ nhiệm
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm: - Lễ khai giảng năm học mới - Ngày thành lập Đảng, Đoàn - Ngày thành lập trường, lễ kỷ niệm 20/11, 19/5	Nâng cao kỹ năng giao tiếp, khả năng làm việc nhóm Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề, yêu trường, yêu quê hương đất nước

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
3	Tham quan phòng truyền thống của ngành, của trường, địa phương	Tập trung	Vào dịp hè, ngày nghỉ trong tuần	Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề, yêu trường, yêu quê hương đất nước
4	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung, nhóm	Cuối các năm học hoặc trong quá trình học tập	Nhận thức đầy đủ về nghề Tìm kiếm cơ hội việc làm
5	Đọc và tra cứu sách, tài liệu tại thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu, bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên mạng Internet

4. Các chú ý khác

Khi các Cơ sở dạy nghề thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương trình đào tạo của Cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý./.

B - CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ

Tên nghề: Cơ điện lạnh thủy sản

Mã nghề: 50510340

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 41

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức:

+ Hiểu được các biện pháp an toàn phòng chống cháy nổ, sử dụng điện, gas lạnh, phòng chống tai nạn lao động và sơ cứu người bị tai nạn;

+ Nắm vững sơ đồ cấu tạo, nguyên lý hoạt động của các thiết bị trong hệ thống lạnh thủy sản và điều hòa không khí;

+ Hiểu được nguyên lý hoạt động của hệ thống lạnh thủy sản và điều hòa không khí;

+ Am hiểu về sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng trong công nghiệp chế biến thủy sản;

+ Trình bày được quy trình vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống máy lạnh thủy sản;

+ Trình bày được quy trình vận hành các hệ thống điều hòa không khí;

+ Nhận biết và phân tích được các nguyên nhân hư hỏng về cơ, điện, lạnh trong hệ thống máy lạnh thủy sản và điều hòa không khí;

+ Thuyết minh, giải thích được các công đoạn trong quy trình sản xuất lạnh đông thủy sản;

+ Nắm vững sơ đồ cấu tạo, nguyên lý hoạt động, quy trình vận hành một số thiết bị, máy móc chính sử dụng trong nghề thủy sản;

+ Trình bày được phương pháp tính toán, thiết kế hệ thống lạnh.

- Kỹ năng:

+ Tổ chức được các biện pháp an toàn phòng chống cháy nổ, sử dụng điện, gas lạnh, phòng chống tai nạn lao động và sơ cứu người bị tai nạn;

+ Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng trong công nghiệp chế biến thủy sản;

+ Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa được các hệ thống máy lạnh thủy sản, hệ thống máy lạnh trên tàu khai thác;

+ Vận hành bảo dưỡng, sửa chữa được các hệ thống điều hòa không khí;

+ Kiểm tra, xác định, sửa chữa được các hư hỏng về cơ khí, điện, lạnh trong hệ thống lạnh;

+ Vận hành được một số thiết bị, máy móc chính được sử dụng trong nghề thủy sản;

+ Chọn được thiết bị trong hệ thống lạnh thủy sản và điều hòa không khí;

+ Tổ chức, quản lý sản xuất và bồi dưỡng thợ bậc dưới theo chuyên môn của mình;

+ Tính toán, thiết kế được hệ thống lạnh.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng, Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước;

+ Yêu nước, trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Tích cực tuyên truyền, ngăn ngừa, phòng chống tham nhũng nơi học tập, công tác;

+ Yêu nghề, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;

+ Có ý thức học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có các kiến thức, kỹ năng cơ bản về thể dục thể thao, biết cách áp dụng vào việc tăng cường và bảo vệ sức khỏe;

+ Giáo dục cho sinh viên lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Có kiến thức về kỹ năng quân sự cần thiết làm cơ sở để sinh viên thực hiện nhiệm vụ quân sự trong nhà trường, vận dụng nghề nghiệp chuyên môn phục vụ Quốc phòng và sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp nghề Cơ điện lạnh thủy sản trình độ cao đẳng nghề có thể làm việc ở vị trí cán bộ kỹ thuật, quản lý xưởng cơ điện lạnh tại các cơ sở, các công ty dịch vụ chuyên ngành thủy sản, các tàu đánh bắt thủy sản, các nhà máy chế tạo thiết bị máy lạnh, điều hòa không khí.

Ngoài ra có thể làm giáo viên lý thuyết và thực hành ở các trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề; làm giáo viên thực hành ở các trường cao đẳng nghề sau khi được bổ sung các kiến thức và kỹ năng về sư phạm dạy nghề.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian đào tạo: 3 năm
- Thời gian học tập: 131 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 3750 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 300 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 110 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3300 giờ
  + Thời gian học bắt buộc: 2535 giờ; Thời gian học tự chọn: 765 giờ
  + Thời gian học lý thuyết: 1085 giờ; Thời gian học thực hành: 2215 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỔ THỜI GIAN

Mã MĐ, MH	**Tên mô đun, môn học**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	*Các môn học chung*	**450**	**220**	**200**	**30**
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	22	6	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	*Các môn học, mô đun đào tạo nghề*	**2535**	**884**	**1550**	**101**
II.1	Các mô đun, môn học kỹ thuật cơ sở	**1080**	**557**	**477**	**46**
MH 07	An toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	45	38	5	2
MH 08	Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản	60	20	38	2
MH 09	Vẽ kỹ thuật	60	29	29	2

Mã MĐ, MH	Tên mô đun, môn học	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 10	Kỹ thuật điện	75	30	42	3
MH 11	Kỹ thuật nhiệt	75	40	32	3
MH 12	Cơ sở lý thuyết bơm, quạt, máy nén	75	40	30	5
MH 13	Cơ học kỹ thuật	75	42	30	3
MH 14	Tổ chức sản xuất	45	36	6	3
MH 15	Kỹ thuật lạnh	180	97	77	6
MH 16	Vật liệu cơ điện nhiệt lạnh	45	21	21	3
MH 17	Sử dụng hiệu quả năng lượng	75	52	21	2
MH 18	Tiếng Anh chuyên ngành nhiệt lạnh	60	30	26	4
MĐ 19	Máy điện	90	32	54	4
MĐ 20	Đo lường Cơ - Điện - Lạnh	60	28	30	2
MĐ 21	Kỹ thuật điện tử	60	22	36	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	**1455**	**327**	**1073**	**55**
MĐ 22	Hàn cơ bản	90	12	75	3
MĐ 23	Gia công Nguội - Gò	90	12	73	5
MĐ 24	Hệ thống lạnh thủy sản	195	88	101	6
MĐ 25	Trang bị điện hệ thống lạnh	150	41	104	5
MĐ 26	Tự động hóa hệ thống lạnh thủy sản	90	30	57	3
MĐ 27	Trang thiết bị lạnh trên tàu khai thác thủy sản	60	30	28	2
MĐ 28	Kỹ thuật điều hòa không khí trung tâm	90	23	56	11
MĐ 29	Vận hành bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống lạnh	210	61	142	7
MĐ 30	Thiết kế hệ thống lạnh thủy sản	90	29	58	3
MĐ 31	Thực tập tốt nghiệp	390	1	379	10
	Tổng cộng	**2985**	**1104**	**1750**	**131**

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, ĐÀO TẠO MÔ ĐUN BẮT BUỘC

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun nghề tự chọn

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Ngoài các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc lựa chọn một số môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được đề nghị trong chương trình khung này để áp dụng cho Cơ sở của mình.

Mã MĐ, MH	**Tên mô đun, môn học tự chọn**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 32	Vận tải lạnh	75	28	45	2
MĐ 33	Máy lạnh công nghệ mới	75	28	45	2
MĐ 34	Hàn MIG, MAG, TIG	90	12	75	3
MĐ 35	Điều khiển điện - khí nén - thủy lực	90	30	57	3
MĐ 36	Kỹ thuật chế biến và bảo quản thủy sản lạnh đông	90	32	55	3
MĐ 37	PLC	90	30	57	3
MĐ 38	Cấp thoát nước trong chế biến thủy sản	60	38	18	4
MĐ 39	Máy và thiết bị chế biến thủy sản	105	25	76	4
MĐ 40	Lò hơi và thiết bị nhiệt trong chế biến thủy sản	90	31	51	8
MH 41	Autocad	60	20	38	2
MH 42	Cơ sở lý thuyết thiết kế nhà máy chế biến đông lạnh thủy sản	60	20	38	2
MH 43	Điện tử công suất	60	24	34	2
MĐ 44	Gia công lắp đặt đường ống trong hệ thống lạnh	90	20	67	3
MĐ 45	Bảo dưỡng, sửa chữa bơm, quạt, máy nén	75	12	60	3
MĐ 46	Bơm nhiệt	45	29	13	3
MĐ 47	Kỹ thuật sấy thủy sản	90	30	53	7
MĐ 48	Hệ thống cấp đông nhanh thủy sản	120	30	78	12

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH, ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau: Thời gian đào tạo các môn học tự chọn chiếm tỷ lệ từ 20 đến 30% tổng thời gian học tập các môn học đào tạo nghề. Trong đó thực hành chiếm tỷ lệ từ 65 đến 75% và lý thuyết chiếm tỷ lệ từ 25 đến 35%.

- Việc xác định các môn học tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản như sau:

+ Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;

+ Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của từng địa phương (vùng, lãnh thổ) hoặc của từng doanh nghiệp cụ thể;

+ Đảm bảo thời gian đào tạo theo quy định;

+ Đảm bảo tỷ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo quy định.

- Về thời gian đào tạo các môn học, mô đun tự chọn, các Cơ sở dạy nghề tự bố trí, cân đối vào các học kỳ cho phù hợp tiến độ và tính chất của môn học, mô đun (Có thể bố trí vào năm học thứ nhất hoặc năm học thứ hai tùy tính chất từng môn học).

Ví dụ: có thể lựa chọn 9 trong số 17 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MĐ, MH	**Tên mô đun, môn học tự chọn**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 32	Vận tải lạnh	75	28	45	2
MĐ 33	Máy lạnh công nghệ mới	75	28	45	2
MĐ 34	Hàn MIG, MAG, TIG	90	12	75	3
MĐ 35	Điều khiển điện - khí nén - thủy lực	90	30	57	3
MĐ 36	Kỹ thuật chế biến và bảo quản thủy sản lạnh đông	90	32	55	3
MĐ 37	PLC	90	30	57	3
MĐ 38	Cấp thoát nước trong chế biến thủy sản	60	38	18	4
MĐ 39	Máy và thiết bị chế biến thủy sản	105	25	76	4
MĐ 40	Lò hơi và thiết bị nhiệt trong chế biến thủy sản	90	31	51	8
Tổng cộng		**765**	**254**	**479**	**32**

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề * Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	 Viết, trắc nghiệm Vấn đáp Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	 Không quá 180 phút Không quá 60 phút Không quá 12 giờ Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, các Cơ sở dạy nghề có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo.

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa.

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo nghề, nội quy của trường và lớp học Phân lớp, làm quen với giáo viên chủ nhiệm
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm: - Lễ khai giảng năm học mới - Ngày thành lập Đảng, Đoàn - Ngày thành lập trường, lễ kỷ niệm 20/11, 19/5	Nâng cao kỹ năng giao tiếp, khả năng làm việc nhóm Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề, yêu trường, yêu quê hương đất nước
3	Tham quan phòng truyền thống của ngành, của trường, địa phương	Tập trung	Vào dịp hè, ngày nghỉ trong tuần	Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề, yêu trường, yêu quê hương đất nước

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
4	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung, nhóm	Cuối các năm học hoặc trong quá trình học tập	Nhận thức đầy đủ về nghề Tìm kiếm cơ hội việc làm
5	Đọc và tra cứu sách, tài liệu tại thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu, bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên mạng Internet

4. Các chú ý khác

- Khi các Cơ sở dạy nghề thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của Cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý;

- Nếu sử dụng chương trình khung này để giảng dạy cho đối tượng tuyển sinh liên thông dọc từ Trung cấp nghề lên thì cần chỉnh lại kế hoạch tổng thể (2 học kỳ); học bổ sung những kiến thức, kỹ năng chưa học ở trình độ Trung cấp nghề. Nội dung thi tốt nghiệp cho đối tượng này chỉ cần kiểm tra các kiến thức và kỹ năng nâng cao ở giai đoạn đào tạo Cao đẳng nghề./.

Phụ lục 04

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ, CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ CHO NGHỀ NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A - CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ

Tên nghề: Nghiệp vụ bán hàng

Mã nghề: 40810108

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa Trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 38

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức:

+ Hiểu được tầm quan trọng của việc quản lý nguồn cung ứng hàng hóa;

+ Trình bày được các đặc tính của hàng hóa, dịch vụ, chính sách bán hàng;

+ Xác định được nội dung cơ bản về quy trình đảm bảo an toàn lao động và phòng chống cháy nổ trong bán hàng;

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản về giao tiếp, tư vấn và chăm sóc khách hàng;

+ Trình bày được những kiến thức tổng quan cần thiết của nghề bán hàng;

+ Mô tả được các quy trình sử dụng thiết bị, máy móc chuyên dụng;

+ Hiểu được tầm quan trọng của quá trình điều tra, khảo sát thị trường; Ứng dụng trong việc xây dựng kế hoạch và lựa chọn, triển khai chương trình Marketing;

+ Hiểu và vận dụng được các phương pháp trưng bày hàng hóa;

+ Hiểu và ứng dụng được các bước công việc của quá trình bán hàng: bán lẻ, đại lý, siêu thị, trực tuyến;

+ Trình bày được quy trình kiểm kê hàng hóa;

+ Hiểu và ứng dụng được quy trình thanh toán, trình bày được phương pháp quản lý tiền hàng;

+ Hiểu và vận dụng được các nguyên tắc đạo đức trong kinh doanh bán hàng.

- Kỹ năng:

+ Thực hiện được công việc vệ sinh an toàn lao động và phòng, chống cháy, nổ tại nơi làm việc;

+ Lập được kế hoạch mua hàng và đề xuất mua hàng;

+ Thực hiện được giao dịch mua hàng và ký kết hợp đồng với nhà cung ứng;

+ Thao tác, sử dụng được các thiết bị, máy móc chuyên dụng trong bán hàng;

+ Xây dựng và triển khai được kế hoạch Marketing;

+ Thực hiện được các chương trình quảng cáo tại nơi bán hàng, giao tiếp, tư vấn, chăm sóc khách hàng;

+ Chuẩn hóa được công việc trưng bày hàng hóa theo các phương án hợp lý để bố trí gian hàng, các loại hàng hóa theo không gian được thiết kế tại nơi bán hàng;

+ Thực hiện nghiệp vụ xuất và nhập hàng chính xác, đúng số lượng, đúng chủng loại;

+ Thực hiện được trình tự kiểm kê, bàn giao ca bán hàng;

+ Chuẩn hóa các biện pháp và quy trình bảo quản hàng hóa;

+ Thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ bán hàng, quy trình nghiệp vụ thu ngân tại cửa hàng bán lẻ, siêu thị, đại lý bán hàng trực tuyến;

+ Lập và quản lý được chứng từ, báo cáo bán hàng;

+ Sử dụng được tiếng Anh giao tiếp trong bán hàng;

+ Biết tổ chức làm việc nhóm trong hoạt động bán hàng.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Hiểu được một số kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lê nin và Hiến pháp, Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Hiểu rõ về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp của địa phương, khu vực, vùng, miền;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp - Pháp luật;

+ Ý thức được trong việc phòng chống tham nhũng.

+ Có phẩm chất đạo đức, sức khỏe, lương tâm nghề nghiệp, có ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có khả năng tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ của nghề bán hàng;

+ Ý thức trong học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ nghề nghiệp.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khỏe để làm việc lâu dài trong điều kiện năng động của các cửa hàng, siêu thị;

+ Hiểu biết về phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỹ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp trình độ Trung cấp nghề Nghiệp vụ bán hàng, sẽ làm việc tại các cửa hàng ở các vị trí:

- Nhân viên bán hàng;

- Nhân viên thu ngân;

- Nhân viên tiếp thị;

- Nhân viên thị trường;

- Tổ trưởng, trưởng ngành hàng;

- Phụ trách các bộ phận quản lý cửa hàng, sản phẩm.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khóa học: 2 năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 125 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 4 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1640 giờ; Thời gian học tự chọn: 700 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 635 giờ; Thời gian học thực hành: 1705 giờ

3. Thời gian học văn hóa trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở: 1020 giờ

(Danh mục các môn học văn hóa Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC; THỜI GIAN VÀ PHÂN BỔ THỜI GIAN

Mã MĐ, MH	**Tên mô đun, môn học**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	*Các môn học chung*	**210**	**107**	**86**	**17**
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	11	3	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	*Các môn học, mô đun đào tạo nghề*	**1640**	**440**	**1115**	**85**
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	**300**	**170**	**112**	**18**
MH 07	Luật kinh tế	30	20	8	2
MH 08	Kinh tế học	30	20	8	2
MH 09	Lý thuyết tài chính	45	25	18	2
MH 10	Lý thuyết thống kê	45	25	18	2
MH 11	Soạn thảo văn bản	30	20	8	2
MH 12	Anh văn 1	60	30	26	4
MH 13	Khởi sự kinh doanh bán hàng	60	30	26	4
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	**1340**	**270**	**1003**	**67**
MH 14	Hành vi người tiêu dùng	45	20	23	2
MH 15	An ninh, an toàn trong bán hàng	30	20	8	2
MH 16	Anh văn 2	150	50	90	10
MH 17	Marketing cơ bản	60	30	28	2
MĐ 18	Quản trị nguồn cung ứng hàng hóa	75	20	52	3
MĐ 19	Quản trị hàng hóa	75	20	52	3

Mã MĐ, MH	Tên mô đun, môn học	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 20	Trưng bày hàng hóa	105	30	70	5
MĐ 21	Quản trị tài chính	60	15	42	3
MĐ 22	Nghiệp vụ bán lẻ	105	15	85	5
MĐ 23	Nghiệp vụ bán hàng đại lý	60	15	40	5
MĐ 24	Nghiệp vụ bán hàng trực tuyến	45	10	30	5
MĐ 25	Nghiệp vụ bán hàng siêu thị	75	15	55	5
MĐ 26	Quản trị chất lượng dịch vụ bán hàng	45	10	32	3
MĐ 27	Thực tập nghề nghiệp	100	0	96	4
MĐ 28	Thực tập tốt nghiệp	310	0	300	10
	Tổng cộng	**1850**	**547**	**1201**	**102**

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bổ thời gian cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MĐ, MH	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 29	Thuế	45	25	18	2
MH 30	Kế toán bán hàng	60	20	36	4
MĐ 31	Thương mại điện tử cơ bản	75	10	62	3
MH 32	Văn hóa Doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	60	25	32	3
MH 33	Marketing thương mại	60	30	28	2
MĐ 34	Thương mại quốc tế	60	15	42	3
MH 35	Tâm lý kinh doanh	45	20	22	3

Mã MĐ, MH	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 36	Giao tiếp trong kinh doanh	70	15	50	5
MĐ 37	Tổ chức sự kiện	105	15	85	5
MĐ 38	Quản trị chăm sóc khách hàng	120	20	92	8
MĐ 39	Mỹ thuật ứng dụng trong kinh doanh bán hàng	90	20	65	5
MĐ 40	Thương phẩm học	90	15	70	5
	Tổng	**880**	**230**	**602**	**48**

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH, ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%, thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%; thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Trong chương trình khung trình độ Trung cấp nghề Nghiệp vụ bán hàng các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Trường có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đã đưa ra trong chương trình khung tại mục V, tiêu đề 1.1; hoặc kết hợp cả hai phương án trên;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định, nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu của đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở các quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình;

- Có thể lựa chọn 10 môn học, mô đun tự chọn như trong bảng sau:

Mã MĐ, MH	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 29	Thuế	45	25	18	2
MH 30	Kế toán bán hàng	60	20	36	4
MĐ 31	Thương mại điện tử cơ bản	75	10	62	3
MH 32	Văn hóa Doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	60	25	32	3
MH 33	Marketing thương mại	60	30	28	2
MĐ 34	Thương mại quốc tế	60	15	42	3
MH 35	Tâm lý kinh doanh	45	20	22	3
MĐ 36	Giao tiếp trong kinh doanh	70	15	50	5
MĐ 37	Tổ chức sự kiện	105	15	85	5
MĐ 38	Quản trị chăm sóc khách hàng	120	20	92	8
	Tổng	**700**	**195**	**467**	**38**

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp Trắc nghiệm	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/học sinh) Không quá 90 phút
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 04 giờ
	* Mô đun tốt nghiệp *(tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)*	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 04 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa.

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ Qua các phương tiện thông tin đại chúng sinh hoạt tập thể	- Ngoài giờ học hàng ngày - 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần.
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu.	Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần.
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật.
5	Thăm quan thực tế	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường xây dựng chương trình đào tạo nghề, sau khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn, Trường có thể sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý và đào tạo./.

B - CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ

Tên nghề: Quản trị bán hàng
Mã nghề: 50810108
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương
Số lượng mô đun, môn học đào tạo: 42
Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Đánh giá được quá trình tổ chức thực hiện hoạt động giám sát bán hàng;

+ Hiểu biết cơ bản về luật kinh tế trong quản trị kinh doanh bán hàng;

+ Tổng hợp được những kiến thức cần thiết của nghề bán hàng như: hành vi người tiêu dùng, hàng hóa, thị trường tiêu thụ, kênh phân phối, văn hóa doanh nghiệp;

+ Phân tích, đánh giá được nguồn cung ứng hàng hóa và xử lý phát sinh trong quá trình mua hàng;

+ Ứng dụng được các chính sách pháp luật tài chính vào hoạt động bán hàng;

+ Phân tích, đánh giá hoạt động bán hàng, xây dựng giải pháp tài chính cho bán hàng;

+ Hiểu biết rõ về thuế và khai báo thuế đối với hàng hóa và dịch vụ;

+ Phân tích và đánh giá được công tác kiểm kê hàng hóa;

+ Ứng dụng được nội dung cơ bản về đảm bảo an toàn lao động và phòng chống cháy nổ;

+ Hiểu rõ và nhận thức được tầm quan trọng của quảng cáo, tiếp thị hàng hóa trong bán hàng;

+ Đánh giá được các phương pháp, quy trình trưng bày hàng hóa;

+ Ứng dụng và phân tích được quy trình bán hàng: bán lẻ, đại lý, siêu thị, trực tuyến;

+ Nắm rõ các nguyên tắc đạo đức trong kinh doanh bán hàng;

+ Hiểu và vận dụng được các phương pháp quản trị nhân viên bán hàng, phương pháp xây dựng được quan hệ nội bộ.

- Kỹ năng:

+ Phối hợp, tổ chức thực hiện được hoạt động giám sát bán hàng;

+ Thực hiện các nghiệp vụ xuất và nhập hàng chính xác, đúng số lượng, đúng chủng loại;

+ Phối hợp thực hiện được quy trình nghiệp vụ bán hàng: bán lẻ, đại lý, siêu thị, trực tuyến, quy trình của nghiệp vụ thanh toán;

+ Quản lý được các loại chứng từ, báo cáo bán hàng;

+ Thực hiện được quy trình phát triển, khai thác thị trường;

+ Thực hiện được nhiệm vụ trưng bày hàng hóa, trình bày, trang trí các gian hàng, cửa hàng, các loại hàng hóa theo không gian được thiết kế tại nơi bán hàng;

+ Thành thạo các kỹ năng trong giao tiếp, tư vấn, chăm sóc khách hàng;

+ Quản lý, sử dụng được các thiết bị, máy móc chuyên dụng trong bán hàng;

+ Phối hợp thực hiện được quy trình kiểm kê hàng hóa;

+ Thực hiện được các biện pháp và quy trình bảo quản hàng hóa;

+ Sử dụng thành thạo tiếng Anh giao tiếp trong nghiệp vụ bán hàng;

+ Tổ chức, phối hợp làm việc nhóm trong hoạt động bán hàng;

+ Thực hiện được công tác vệ sinh an toàn lao động và phòng, chống cháy, nổ tại nơi làm việc;

+ Tổ chức và quản trị đội ngũ nhân viên bán hàng, xử lý tốt các quan hệ nội bộ;

+ Hướng dẫn được những người có trình độ sơ cấp nghề; trung cấp nghề.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Hiểu được một số kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh và Hiến pháp, Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Hiểu rõ về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp của địa phương, khu vực, vùng, miền;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp - Pháp luật;

+ Ý thức được trong việc phòng chống tham nhũng;

+ Có phẩm chất đạo đức, sức khỏe, lương tâm nghề nghiệp, có ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có khả năng tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ của nghề bán hàng.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khỏe để làm việc lâu dài trong điều kiện năng động của các cửa hàng, siêu thị;

+ Hiểu biết về phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp Cao đẳng nghề Quản trị bán hàng sẽ làm việc tại các vị trí:

- Nhân viên bán hàng;
- Nhân viên thu ngân;
- Nhân viên tiếp thị;
- Nhân viên thị trường;
- Tổ trưởng, trưởng ngành hàng;
- Giám sát ngành hàng;
- Trưởng cửa hàng bán lẻ;
- Phụ trách các bộ phận quản lý cửa hàng, sản phẩm.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian khóa học: 3 năm
- Thời gian học tập: 131 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 3750 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 300 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 80 giờ).

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3300 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 2310 giờ; Thời gian học tự chọn: 990 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 950 giờ; Thời gian học thực hành: 2350 giờ

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỔ THỜI GIAN

Mã MĐ, MH	**Tên môn học, mô đun**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	*Các môn học chung*	**450**	**221**	**199**	**30**
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	22	6	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4

Mã MĐ, MH	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	*Các môn học, mô đun đào tạo nghề*	**2310**	**615**	**1562**	**133**
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	**360**	**210**	**130**	**20**
MH 07	Luật kinh tế	45	30	12	3
MH 08	Kinh tế học	45	30	12	3
MH 09	Lý thuyết tài chính	45	25	18	2
MH 10	Lý thuyết thống kê	45	25	18	2
MH 11	Soạn thảo văn bản	45	25	18	2
MH 12	Anh văn 1	60	30	26	4
MH 13	Khởi sự kinh doanh bán hàng	75	45	26	4
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	**1950**	**405**	**1432**	**113**
MH 14	Hành vi người tiêu dùng	60	30	26	4
MH 15	An ninh, an toàn trong bán hàng	45	30	12	3
MĐ 16	Anh văn 2	150	50	90	10
MH 17	Marketing cơ bản	75	35	36	4
MĐ 18	Quản trị nguồn cung ứng hàng hóa	90	20	65	5
MĐ 19	Quản trị hàng hóa	90	20	65	5
MĐ 20	Trưng bày hàng hóa	120	40	72	8
MH 21	Quản trị nguồn nhân lực	90	40	46	4
MĐ 22	Quản trị tài chính	90	30	55	5
MĐ 23	Nghiệp vụ bán lẻ	120	20	90	10
MĐ 24	Nghiệp vụ bán hàng đại lý	75	20	50	5
MĐ 25	Nghiệp vụ bán hàng trực tuyến	60	20	35	5
MĐ 26	Nghiệp vụ bán hàng siêu thị	90	20	65	5
MĐ 27	Giám sát bán hàng	75	15	55	5
MĐ 28	Quản trị chất lượng dịch vụ bán hàng	70	15	50	5
MĐ 29	Thực tập nghề nghiệp	200	0	190	10
MĐ 30	Thực tập tốt nghiệp	450	0	430	20
Tổng cộng		**2760**	**836**	**1761**	**163**

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bổ thời gian cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MĐ, MH	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 31	Thuế	60	35	22	3
MH 32	Kế toán bán hàng	75	30	40	5
MĐ 33	Thương mại điện tử cơ bản	90	15	70	5
MH 34	Văn hóa Doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	60	30	28	2
MH 35	Quản trị doanh nghiệp	75	30	40	5
MH 36	Quản trị chiến lược	60	35	23	2
MH 37	Marketing thương mại	75	35	36	4
MĐ 38	Quản trị thương mại quốc tế	75	25	46	4
MH 39	Tâm lý kinh doanh	60	30	26	4
MĐ 40	Giao tiếp trong kinh doanh	90	20	65	5
MĐ 41	Tổ chức sự kiện	120	20	92	8
MĐ 42	Quản trị chăm sóc khách hàng	150	30	110	10
MĐ 43	Mỹ thuật ứng dụng trong kinh doanh bán hàng	120	25	85	10
MĐ 44	Thương phẩm học	120	25	85	10
MH 45	Phần mềm quản lý bán hàng	90	20	67	3
Tổng		**1320**	**405**	**835**	**80**

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH, ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%; thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%; thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Trong chương trình khung trình độ Cao đẳng nghề Quản trị bán hàng ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Trường có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đã đưa ra trong chương trình khung tại mục V, tiêu đề 1.1; hoặc kết hợp cả hai phương án trên.

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định, nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa học.

- Có thể lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn như trong bảng sau:

Mã MĐ, MH	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 31	Thuế	60	35	22	3
MH 32	Kế toán bán hàng	75	30	40	5
MĐ 33	Thương mại điện tử cơ bản	90	15	70	5
MH 34	Văn hóa Doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	60	30	28	2
MH 35	Quản trị doanh nghiệp	75	30	40	5
MH 36	Quản trị chiến lược	60	35	23	2
MH 37	Marketing thương mại	75	35	36	4
MĐ 38	Quản trị thương mại quốc tế	75	25	46	4
MH 39	Tâm lý kinh doanh	60	30	26	4
MĐ 40	Giao tiếp trong kinh doanh	90	20	65	5
MĐ 41	Tổ chức sự kiện	120	20	92	8
MĐ 42	Quản trị chăm sóc khách hàng	150	30	110	10
Tổng cộng		**990**	**335**	**598**	**57**

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
2	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp Trắc nghiệm	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/học sinh) Không quá 90 phút
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 08 giờ
	* Mô đun tốt nghiệp *(tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)*	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 08 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa.

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ Qua các phương tiện thông tin đại chúng sinh hoạt tập thể	- Ngoài giờ học hàng ngày - 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần.
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu.	Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần.
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật.
5	Thăm quan thực tế	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường xây dựng chương trình dạy nghề, sau khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn, Trường có thể sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý và đào tạo./.

Phụ lục 05

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ, CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ CHO NGHỀ CHẾ BIẾN MỦ CAO SU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A - CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ

Tên nghề: Chế biến mủ cao su

Mã nghề: 40510529

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương

(Tốt nghiệp trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa Trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 32

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức:

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản hóa học đại cương, phương pháp pha chế hóa chất dùng trong chế biến mủ cao su;

+ Trình bày được thành phần và tính chất của mủ cao su;

+ Chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm cao su;

+ Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các thiết bị trong dây chuyền sản xuất các loại sản phẩm cao su;

+ Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động, tính năng, công dụng, quy trình vận hành và bảo dưỡng các loại dụng cụ, thiết bị được sử dụng trong chế biến mủ cao su;

+ Mô tả được quy trình chế biến các loại sản phẩm cao su: SVR, RSS, latex cô đặc;

+ Nêu được các nguyên tắc, quy định, tiêu chuẩn trong quản lý chất lượng sản phẩm theo ISO 9001:2008;

+ Trình bày được các quy định thực hiện an toàn lao động và phòng chống cháy nổ trong nhà máy chế biến mủ cao su thiên nhiên.

- Kỹ năng:

+ Pha được các hóa chất dùng trong các quy trình chế biến mủ cao su;

+ Sử dụng được các dụng cụ đo, kiểm tra nguyên liệu, thiết bị trên dây chuyền sản xuất;

+ Vận hành thành thạo các thiết bị dùng trong chế biến mủ cao su;

+ Làm được công tác vệ sinh thiết bị định kỳ theo đúng quy trình;

+ Phát hiện được sự cố kỹ thuật trong mỗi công đoạn sản xuất;

+ Tổ chức được các biện pháp đảm bảo an toàn và vệ sinh trong quá trình sản xuất;

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Hiểu được một số kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Hiến pháp, Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Biết được đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp của địa phương, của vùng, miền;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp, Pháp luật;

+ Có ý thức, trách nhiệm trong việc phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí;

+ Có ý thức tự giác chấp hành kỷ luật lao động, lao động có kỹ thuật, lao động có chất lượng và năng suất cao, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp;

+ Có ý thức trách nhiệm đối với công việc được giao, có ý thức bảo vệ của công;

+ Luôn chấp hành các nội quy, quy chế của đơn vị;

+ Có trách nhiệm, thái độ học tập chuyên cần và cầu tiến;

+ Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Vận dụng được một số kiến thức về phương pháp tập luyện một số môn thể dục thể thao phổ biến vào quá trình tự luyện tập thành thói quen bảo vệ sức khỏe, phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn nghề nghiệp;

+ Trình bày được những nội dung chính về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; có ý thức làm tốt công tác quốc phòng, an ninh ở cơ sở và sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang;

+ Thực hiện được một số kỹ năng quân sự cần thiết như: đội ngũ, bắn súng, ném lựu đạn; biết vận dụng vào phòng vệ cá nhân và tham gia bảo vệ an toàn đơn vị, cơ sở;

+ Có sức khỏe, lòng yêu nghề, có ý thức với cộng đồng và xã hội.

3. Cơ hội việc làm

Tốt nghiệp trình độ Trung cấp nghề Chế biến mủ cao su, học sinh sẽ làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp chế biến mủ cao su tại các vị trí sau:

- Tiếp nhận mủ; đánh đông mủ; vận hành các thiết bị gia công cơ học; vận hành lò sấy, lò xông;

- Cân mủ cao su và vận hành máy ép bành mủ cao su;

- Bảo quản thành phẩm SVR, RSS;

- Vận hành máy ly tâm, bảo quản thành phẩm mủ latex cô đặc.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết mô đun, môn học và thi tốt nghiệp: 200 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 90 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1815 giờ; Thời gian học tự chọn: 525 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 780 giờ; Thời gian học thực hành: 1560 giờ

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1020 giờ

(Danh mục các môn học văn hóa Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔ ĐUN, MÔN HỌC ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỔ THỜI GIAN

Mã MH, MĐ	**Tên môn học, mô đun**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	*Các môn học chung*	**210**	**106**	**87**	**17**
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	11	3	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	*Các môn học, mô đun đào tạo nghề*	**1815**	**574**	**1101**	**140**
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	**630**	**333**	**259**	**38**
MH 07	Vẽ kỹ thuật	60	18	38	4
MH 08	Cơ kỹ thuật	60	18	38	4
MH 09	Điện kỹ thuật	60	18	38	4
MH 10	Vật liệu	60	42	15	3
MH 11	Hóa học đại cương	60	42	15	3
MH 12	An toàn lao động	60	42	15	3
MH 13	Đại cương về cao su thiên nhiên	60	42	15	3
MĐ 14	Pha chế hóa chất	60	15	42	3
MH 15	Dụng cụ đo	60	42	15	3
MH 16	Quá trình công nghệ	90	54	28	8
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	**1185**	**241**	**837**	**102**
MĐ 17	Máy và thiết bị	120	28	80	12
MĐ 18	Chế biến cao su SVR L, SVR 3L, SVR 5	120	28	80	12
MĐ 19	Chế biến cao su SVR CV60, SVR CV50	120	28	80	12
MĐ 20	Chế biến cao su SVR 10, SVR 20	120	28	80	12
MĐ 21	Chế biến Latex cô đặc	120	28	80	12
MĐ 22	Chế biến mủ tờ RSS	90	28	55	7
MĐ 23	Bảo quản thành phẩm SVR, RSS	45	15	27	3
MĐ 24	Bảo quản thành phẩm latex cô đặc	105	30	70	5
MĐ 25	Bảo dưỡng thiết bị	90	28	55	7
MĐ 26	Thực tập tốt nghiệp	255	0	235	20
	Tổng cộng	**2025**	**680**	**1188**	**157**

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 27	Hệ thống quản lý chất lượng	75	35	35	5
MH 28	Tổ chức sản xuất	60	30	27	3
MĐ 29	Xử lý nước thải	90	14	70	6
MH 30	Yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cao su	120	30	84	6
MĐ 31	Tin học ứng dụng trong hóa học	75	15	55	5
MĐ 32	Sản xuất sạch hơn	90	14	70	6
MH 33	Kỹ năng giao tiếp	30	15	13	2
MH 34	Xử lý nước cấp	90	14	70	6
MH 35	Kỹ năng làm việc nhóm	60	42	15	3

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH, ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%, thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 15% đến 30%; thực hành chiếm từ 70% đến 85%.

- Trong chương trình khung trình độ Trung cấp nghề Chế biến cao su đã xây dựng các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các cơ sở dạy nghề có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đã đưa ra trong chương trình khung tại mục V, tiêu đề 1.1; hoặc kết hợp cả hai phương án trên.

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định, nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa học.

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu của đào tạo và yêu cầu

đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở các quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình.

- Ví dụ: có thể lựa chọn 06 môn học, mô đun tự chọn mà chương trình khung đã giới thiệu theo bảng sau:

Mã MH, MĐ	**Tên môn học, mô đun tự chọn**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 27	Hệ thống quản lý chất lượng	75	35	35	5
MH 28	Tổ chức sản xuất	75	42	29	4
MĐ 29	Xử lý nước thải	90	14	70	6
MH 30	Yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cao su	120	30	84	6
MĐ 31	Tin học ứng dụng trong hóa học	75	15	55	5
MĐ 32	Sản xuất sạch hơn	90	14	70	6
Tổng cộng		**525**	**150**	**343**	**32**

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	**Môn thi**	**Hình thức thi**	**Thời gian thi**
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/sinh viên)
2	Văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề:	Viết Vấn đáp Trắc nghiệm	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/ sinh viên) Không quá 90 phút
	- Thực hành nghề:	Bài thi thực hành	Không quá 12 giờ

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
	* Mô đun tốt nghiệp *(tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)*	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày19 giờ đến 21 giờ (một buổi/ tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác

- Trên cơ sở số mô đun, môn học trong chương trình dạy nghề, các cơ sở dạy nghề xây dựng kế hoạch đào tạo của khóa học, tiến độ năm học và triển khai tiến độ thực hiện hàng tuần, hàng tháng đảm bảo mục tiêu, nội dung chương trình được phê duyệt;

- Có thể sử dụng một số mô đun, môn học đào tạo trong chương trình để xây dựng chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề (tùy theo nhu cầu của người học) nhưng phải tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể học liên thông lên trình độ cao hơn./.

B - CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ

Tên nghề: Chế biến mủ cao su

Mã nghề: 50510529

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 40

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức:

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản hóa học đại cương, hóa hữu cơ, hóa phân tích và hóa học hóa lý polymer;

+ Trình bày được cấu tạo, thành phần, tính chất và các yếu tố ảnh hưởng đến mủ cao su nguyên liệu;

+ Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động, tính năng, công dụng, quy trình vận hành và bảo dưỡng các loại dụng cụ, thiết bị được sử dụng trong chế biến và đánh giá chất lượng mủ cao su;

+ Mô tả được quy trình chế biến các loại sản phẩm cao su: SVR, RSS, latex cô đặc;

+ Mô tả được quy trình phân tích các chỉ tiêu của mủ cao su và cao su nguyên liệu;

+ Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm cao su nguyên liệu;

+ Đánh giá chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn Tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn trong quản lý chất lượng sản phẩm theo ISO 9001:2008;

+ Giải thích được tầm quan trọng của an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp trong sản xuất.

- Kỹ năng:

+ Lựa chọn, tính toán và pha chế được các hóa chất sử dụng trong chế biến và bảo quản mủ cao su;

+ Sử dụng thành thạo các loại dụng cụ, thiết bị dùng trong chế biến và đánh giá chất lượng mủ cao su;

+ Vận hành thành thạo quy trình chế biến các loại sản phẩm cao su: SVR, RSS, latex cô đặc;

+ Xác định được các chỉ tiêu hóa lý của mủ cao su và cao su nguyên liệu theo tiêu chuẩn Việt Nam;

+ Phân loại được các loại mủ cao su;

+ Hướng dẫn được quy trình kiểm tra, vệ sinh và bảo dưỡng các loại dụng cụ, thiết bị chế biến và đánh giá chất lượng mủ cao su;

+ Phát hiện và khắc phục được sự cố xảy ra trong quá trình chế biến và bảo quản mủ cao su;

+ Áp dụng được các biện pháp cải tiến kỹ thuật, quản lý sản xuất, tham gia nghiên cứu nhằm nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

+ Yêu nước, trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Tích cực tuyên truyền, ngăn ngừa, phòng chống tham nhũng nơi học tập, công tác;

+ Yêu nghề, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;

+ Có ý thức học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có các kiến thức, kỹ năng cơ bản về thể dục thể thao, biết cách áp dụng vào việc tăng cường và bảo vệ sức khỏe;

+ Giáo dục cho sinh viên lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Có kiến thức về kỹ năng quân sự cần thiết làm cơ sở để sinh viên thực hiện nhiệm vụ quân sự trong nhà trường, vận dụng nghề nghiệp chuyên môn phục vụ Quốc phòng và sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng nghề Chế biến mủ cao su, có thể làm việc tại:

- Tất cả các vị trí trong dây chuyền sản xuất sản phẩm SVR, RSS, mủ latex cô đặc trong các Doanh nghiệp chế biến mủ cao su.

- Làm việc tại các vị trí kiểm tra chỉ tiêu sản phẩm mủ cao su trong các phòng Quản lý chất lượng của các công ty.

- Làm công tác tư vấn trong lĩnh vực quản lý chất lượng của các doanh nghiệp cao su.

- Làm Giáo viên dạy nghề chế biến mủ cao su trong các Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận, huyện.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian đào tạo: 3 năm

- Thời gian học tập: 131 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 3750 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết mô đun, môn học và thi tốt nghiệp: 300 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 100 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ

- Thời gian học các mô dun, môn học đào tạo nghề: 3300 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 2550 giờ; Thời gian học tự chọn: 750 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 1134 giờ; Thời gian học thực hành: 2166 giờ

III. DANH MỤC MÔ ĐUN, MÔN HỌC ĐÀO TẠO, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỔ THỜI GIAN

Mã MĐ, MH	**Tên mô đun, môn học**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	*Các môn học chung*	**450**	**220**	**200**	**30**
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	*Các mô đun, môn học đào tạo nghề*	**2550**	**885**	**1468**	**197**
II.1	Các mô đun, môn học kỹ thuật cơ sở	**780**	**498**	**236**	**46**
MH 07	Vẽ kỹ thuật	60	42	15	3
MH 08	Cơ kỹ thuật	60	42	15	3

Mã MĐ, MH	Tên mô đun, môn học	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 09	Điện kỹ thuật	60	42	15	3
MH 10	Vật liệu	60	42	15	3
MH 11	Hóa học đại cương	60	42	15	3
MH 12	Hóa hữu cơ	60	42	15	3
MH 13	An toàn lao động	60	42	15	3
MH 14	Hóa phân tích	90	46	38	6
MH 15	Đại cương về cao su thiên nhiên	90	46	38	6
MH 16	Dụng cụ đo	60	42	15	3
MH 17	Quá trình công nghệ	120	70	40	10
II.2	Các mô đun, môn học chuyên môn nghề	**1770**	**387**	**1232**	**151**
MĐ 18	Máy và thiết bị	120	28	80	12
MĐ 19	Chế biến cao su SVR L, SVR 3L, SVR 5	120	28	80	12
MĐ 20	Chế biến cao su SVR CV60, SVR CV50	120	28	80	12
MĐ 21	Chế biến cao su SVR 10, SVR 20	120	28	80	12
MĐ 22	Chế biến Latex cô đặc	120	28	80	12
MĐ 23	Chế biến mủ tờ RSS	90	28	55	7
MĐ 24	Đánh giá chất lượng thành phẩm SVR, RSS	180	45	120	15
MĐ 25	Đánh giá chất lượng thành phẩm latex cô đặc	180	45	120	15
MĐ 26	Bảo quản thành phẩm SVR, RSS	45	15	27	3
MĐ 27	Bảo quản thành phẩm latex cô đặc	105	30	70	5
MĐ 28	Bảo dưỡng thiết bị	90	28	55	7
MĐ 29	Kiểm soát chất lượng sản phẩm	120	28	80	12
MH 30	Phát triển nghề nghiệp	90	28	55	7
MĐ 31	Thực tập tốt nghiệp	270	0	250	20
	Tổng cộng	**3000**	**1105**	**1668**	**227**

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN, MÔN HỌC ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MĐ, MH	Tên mô đun, môn học tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 32	Hệ thống quản lý chất lượng	75	35	35	5
MH 33	Tổ chức sản xuất	60	30	27	3
MĐ 34	Tin học ứng dụng trong hóa học	75	15	55	5
MĐ 35	Sản xuất sạch hơn	90	14	70	6
MĐ 36	Xử lý nước thải	90	14	70	6
MĐ 37	Xử lý sự cố trong sản xuất SVR, RSS	90	14	70	6
MĐ 38	Kiểm nghiệm tính chất cơ lý cao su	90	14	70	6
MĐ 39	Xử lý sự cố trong sản xuất latex cô đặc	120	30	84	6
MH 40	Hóa học hóa lý polymer	45	28	15	2
MH 41	Kỹ năng làm việc nhóm	60	42	15	3
MH 42	Ngoại ngữ chuyên ngành (Anh văn)	60	42	15	3
MH 43	Kỹ năng giao tiếp	30	15	13	2
MĐ 44	Xử lý nước cấp	90	14	70	6

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các mô đun, môn học đào tạo nghề tự chọn

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH, ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%, thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%; thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Trong chương trình khung trình độ Cao đẳng nghề Chế biến mủ cao su đã xây dựng các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Trường có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đã đưa ra trong chương trình khung tại mục V, tiêu đề 1.1; hoặc kết hợp cả hai phương án trên;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định, nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu của đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở các quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình;

- Ví dụ: có thể lựa chọn 09 môn học, mô đun tự chọn mà chương trình khung đã giới thiệu theo bảng sau:

Mã MĐ, MH	**Tên mô đun, môn học tự chọn**	**Thời gian đào tạo (giờ)**			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 32	Hệ thống quản lý chất lượng	90	37	47	6
MH 33	Tổ chức sản xuất	60	30	27	3
MĐ 34	Tin học ứng dụng trong hóa học	75	15	55	5
MĐ 35	Sản xuất sạch hơn	90	14	70	6
MĐ 36	Xử lý nước thải	90	14	70	6
MĐ 37	Xử lý sự cố trong sản xuất SVR	90	14	70	6
MĐ 38	Kiểm nghiệm tính chất cơ lý cao su	90	14	70	6
MĐ 39	Xử lý sự cố trong sản xuất latex cô đặc	120	30	84	6
MH 40	Hóa học hóa lý polymer	45	28	15	2
Tổng cộng		**750**	**196**	**508**	**46**

(Có nội dung chi tiết kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	**Môn thi**	**Hình thức thi**	**Thời gian thi**
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
		Viết	Không quá 180 phút
		Vấn đáp	Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/sinh viên)
	- Lý thuyết nghề:		
		Trắc nghiệm	Không quá 90 phút

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
	- Thực hành nghề:	Bài thi thực hành	Không quá 12 giờ
	* Mô đun tốt nghiệp *(tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)*	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác

- Trên cơ sở số mô đun, môn học trong chương trình dạy nghề, các cơ sở dạy nghề xây dựng kế hoạch đào tạo của khóa học, tiến độ năm học và triển khai tiến độ thực hiện hàng tuần, hàng tháng đảm bảo mục tiêu, nội dung chương trình được phê duyệt;

- Có thể sử dụng một số mô đun, môn học đào tạo trong chương trình để xây dựng chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề (tùy theo nhu cầu của người học) nhưng phải tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể học liên thông lên trình độ cao hơn./.